

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 583/2023/DS-PT

Ngày 24 tháng 8 năm 2023.

V/v: “Tranh chấp đòi quyền sử dụng đất;
tranh chấp quyền sử dụng đất; yêu cầu hủy
giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; bồi
thường thiệt hại về tài sản”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Xuân Thành

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tửu

Bà Lê Thị Tuyết Trinh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Dung - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Võ Phong Lưu - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 368/2023/TLPT-DS ngày 30 tháng 6 năm 2023 về “Tranh chấp đòi quyền sử dụng đất; tranh chấp quyền sử dụng đất; yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; bồi thường thiệt hại về tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2023/DS-ST ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2048/2023/QĐ-PT ngày 31 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

- Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1975 (có mặt);

- Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1978 (có mặt);

Cùng nơi cư trú: Tổ C, ấp Đ, xã Q, huyện A, tỉnh An Giang.

Bị đơn:

- Ông Lê Văn N, sinh năm 1959 (có mặt);

- Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1983 (có mặt);

Cùng nơi cư trú: Tổ B, ấp Đ, xã Q, huyện A, tỉnh An Giang.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân huyện A, tỉnh An Giang; trụ sở: Thị trấn A, huyện A, tỉnh An Giang.

Người đại diện của Ủy ban nhân dân huyện A: Bà Nguyễn Thị N1, chức vụ: Phó Trưởng phòng, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện A (có đơn xin vắng mặt).

- Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1981; nơi cư trú: Số A, đường T, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang (có mặt);

- Ông Tô Văn S, sinh năm 1950; nơi cư trú: Ấp Đ, xã Q, huyện A, tỉnh An Giang (vắng mặt);

- Ông Lê Văn K1; nơi cư trú: Ấp Đ, xã Q, huyện A, tỉnh An Giang (vắng mặt);

- Chị Lê Thị Ngọc Q, sinh năm 2003;

- Chị Lê Thị Ngọc T1, sinh năm 2007;

Người đại diện theo pháp luật của chị Lê Thị Ngọc T1: Ông Lê Văn N và bà Nguyễn Thị P; cùng nơi cư trú: Tổ C, ấp Đ, xã Q, huyện A, tỉnh An Giang (có mặt).

Người kháng cáo: Do có kháng cáo của bị đơn là ông Lê Văn N và bà Nguyễn Thị P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện; đơn sửa đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị K (sau đây gọi tắt là ông D, bà K hoặc gọi tắt là nguyên đơn) trình bày:

Cụ Nguyễn Văn G và cụ Nguyễn Thị N2 (sau đây gọi tắt là cụ G, cụ N2) là ông bà ngoại của bà K. Trước năm 1975, cụ G và cụ N2 có đất tại ấp Đ, xã Q, huyện A, tỉnh An Giang. Năm 1975, cụ G chết; sau năm 1975, cụ N2 cho cụ Nguyễn Thị C (sau đây gọi tắt là cụ C), là bà nội của bà K cất nhà sàn (vật liệu bằng gỗ tạp) ở nhờ trên đất của cụ N2, đến năm 1989 thì cụ C đi nơi khác sinh sống nên cụ C bán phần vật liệu căn nhà (không bán đất) cho ông Tô Văn S (sau đây gọi tắt là ông S), ông S bán phần vật liệu căn nhà lại cho ông Lê Văn N (sau đây gọi tắt là ông N) nhưng ông N không tháo dỡ nhà, ông N xin ở nhờ trên đất của cụ N2.

Mẹ của bà K là bà Nguyễn Thị H là con của cụ G và cụ N2; bà Nguyễn Thị H chết năm 1979. Năm 2000, cụ N2 đồng ý cho bà K diện tích 578,4m² đất. Năm 2005, Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) huyện A cấp quyền sử dụng đất cho vợ chồng bà K, cụ thể: Diện tích 101,2m² đất ở nông thôn (sau đây viết tắt là ONT) thuộc thửa số 144, tờ bản đồ số 10 theo Giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất (sau đây viết tắt là GCN QSD đất) số vào sổ: H00090mL ngày 09/3/2005 và diện tích 477,2m² đất ONT thuộc thửa số 142, tờ bản đồ số 10 theo GCN QSD đất số vào sổ: H00089mL ngày 09/3/2005.

Căn nhà của ông N diện tích 32,1m² nằm trong diện tích 477,2m² đất, thuộc thửa số 142, tờ bản đồ số 10 theo GCN QSD đất số vào sổ: H00089mL ngày 09/3/2005 do ông D và bà K đứng tên. Phía sau căn nhà của ông N có phần mộ của tộc họ bà K; vợ chồng ông N sử dụng nước sinh hoạt thải ra thửa đất của ông D và bà K gây mất vệ sinh và ảnh hưởng đến phần mộ của tộc họ bà K; từ năm 2013, ông D và bà K đã tranh chấp yêu cầu vợ chồng ông N di dời nhà, trả đất.

Nay ông D, bà K yêu cầu ông N, bà Nguyễn Thị P (sau đây viết tắt là bà P) cùng hai người con của ông N và bà P phải tháo dỡ, di dời nhà, vật kiến trúc và phải trả cho ông D, bà K diện tích 32,1m² đất thuộc thửa số 142, tờ bản đồ số 10, địa chỉ thửa đất: Ấp Đ, xã Q, huyện A, tỉnh An Giang theo GCN QSD đất số vào sổ: H00089mL ngày 09/3/2005 do ông D, bà K đứng tên, vị trí đất theo Bản đồ hiện trạng khu đất tranh chấp do Văn phòng Đăng ký đất đai – Chi nhánh A lập ngày 03/8/2016 (sau đây viết tắt là Bản đồ hiện trạng khu đất lập ngày 03/8/2016).

Ông D, bà K không đồng ý yêu cầu phản tố của ông N, bà P.

Theo đơn phản tố, bản tự khai, tờ tường trình và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông N và bà P trình bày:

Năm 1985, cụ C (là bà nội của bà K) cất nhà ở nhờ trên đất của cụ N2 (là bà ngoại của bà K). Khoảng năm 1986-1987, cụ C bán căn nhà cho ông S, cụ N2 bán đất cho ông S nhưng không lập văn bản mua bán.

Năm 1989, ông S bán nhà và đất lại cho ông N với giá 11 chỉ vàng 24k, diện tích khoảng 66,5m² đất, có lập văn bản mua bán (căn nhà với kết cấu sàn gỗ, nóng đá); ông N sử dụng nhà và đất từ năm 1989; quá trình sử dụng, ông N đã san lấp nền đất bằng phẳng, căn nhà vẫn giữ nguyên kết cấu như cũ, chỉ thay một số cây hư mục, thay mái nhà bằng tole (trước đây mái lá). Năm 2000, ông N kết hôn với bà P; vợ chồng ông N vẫn tiếp tục sử dụng nhà, đất đến nay. Khoảng năm 2004, vợ chồng ông N đăng ký, kê khai xin cấp quyền sử dụng đất nhưng không được cấp, vì đất thuộc hành lang lộ giới. Khoảng năm 2007-2008, UBND xã Q cho vay tiền làm nhà vệ sinh để giữ gìn vệ sinh chung; khi làm nhà vệ sinh thì ông D và bà Kiều t cản nên ông N đến UBND xã Q trình bày (chỉ trình bày, không có đơn tranh chấp với ông D, bà K). Từ đó, ông D và bà K tranh chấp đến nay; khi ông D và bà K tranh chấp, thì ông N được biết ông D và bà K đã được cấp GCN QSD đất bao gồm cả căn nhà của ông N.

Nay ông N và bà P không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông D và bà K. Ông N, bà P phản tố yêu cầu ông D và bà K phải bồi thường thiệt hại cho ông N, bà P về chi phí tham gia vụ kiện và mất thu nhập với tổng số tiền 15.000.000đ; yêu cầu hủy GCN QSD đất số vào sổ: H00089mL ngày 09/3/2005 do ông D và bà K đứng tên; yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất cho ông N và bà P diện tích 66,5m² đất ở tại ấp Đ, xã Q, huyện A, tỉnh An Giang.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Theo văn bản số: 1295/UBND-NC ngày 29/11/2016 và văn bản số: 415/UBND-NC ngày 27/4/2021, UBND huyện A, tỉnh An Giang trình bày: Qua thẩm tra hồ sơ cấp GCN QSD đất cho ông D và bà K, thì không có ý kiến của ông N và bà P. Ngày 09/3/2005, UBND huyện A cấp GCNQSD đất cho ông D và bà K theo đúng trình tự, thủ tục.

- Ông S, ông Nguyễn Thanh T, ông Lê Văn K1 (sau đây gọi tắt là ông T, ông K1): Không gửi cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến.

- Chị Lê Thị Ngọc Q và chị Lê Thị Ngọc T1 (là con của ông N và bà P): Không gửi cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2023/DS-ST ngày 12/5/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang quyết định:

Căn cứ vào:

- Khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 91; khoản 2 Điều; Điều 93; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Khoản 2 Điều 164; khoản 1 Điều 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Khoản 5 Điều 166; khoản 2 Điều 101 của Luật Đất đai năm 2013.

- Khoản 2 và khoản 5 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị Kiều .

2. Đình chỉ xét xử một phần phản tố của bị đơn ông Lê Văn N và bà Nguyễn Thị P về yêu cầu công nhận quyền sử dụng diện tích 34,4m² đất tại ấp Đ, xã Q, huyện A, tỉnh An Giang.

3. Không chấp nhận phản tố của bị đơn ông Lê Văn N và bà Nguyễn Thị P đối với nguyên đơn ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị K về yêu cầu công nhận quyền sử dụng diện tích 32,1m² đất tại ấp Đ, xã Q, huyện A, tỉnh An Giang; về yêu cầu bồi thường thiệt hại số tiền 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng).

4. Không chấp nhận yêu cầu của bị đơn ông Lê Văn N và bà Nguyễn Thị P về yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ: H00089mL ngày 09/3/2005 do Ủy ban nhân dân huyện A, tỉnh An Giang cấp cho ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị Kiều .

5. Buộc bị đơn ông Lê Văn N, bà Nguyễn Thị P phải tháo dỡ, di dời nhà ở (kết cấu: Khung cột gỗ, nong đá, vách tole, sàn gỗ, mái tole) và vật kiến trúc khác ra khỏi thửa đất số 142, tờ bản đồ số 10, địa chỉ thửa đất: Ấp Đ, xã Q, huyện A, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ: H00089mL ngày 09/3/2005 do Ủy ban nhân dân huyện A cấp cho ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị K; vị trí nhà tại các điểm: e, f, 2, c, 5, 6, 7, d theo Bản đồ hiện trạng

khu đất tranh chấp do Văn phòng Đăng ký đất đai – Chi nhánh A lập ngày 03/8/2016.

6. Buộc ông Lê Văn N, bà Nguyễn Thị P, chị Lê Thị Ngọc Q và chị Lê Thị Ngọc T1 phải trả cho ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị K diện tích 32,1m² đất thuộc thửa số 142, tờ bản đồ số 10, địa chỉ thửa đất: Ấp Đ, xã Q, huyện A, tỉnh An Giang theo GCN QSD đất số: H00089mL ngày 09/3/2005 do UBND huyện A cấp cho ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị K; vị trí đất tại các điểm: e, f, 2, c, 5, 6, 7, d theo Bản đồ hiện trạng khu đất tranh chấp do Văn phòng Đăng ký đất đai – Chi nhánh A lập ngày 03/8/2016.

(Bản án có đính kèm Bản đồ hiện trạng khu đất tranh chấp do Văn phòng Đăng ký đất đai – Chi nhánh A lập ngày 03/8/2016).

7. Ông Lê Văn N, bà Nguyễn Thị P, chị Lê Thị Ngọc Q và chị Lê Thị Ngọc T1 được quyền lưu cư trên thửa đất của nguyên đơn trong thời hạn 06 (sáu) tháng, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

8. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị K hỗ trợ cho ông Lê Văn N và bà Nguyễn Thị P số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng).

Bản án còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo.

Trong hạn luật định ông Lê Văn N và bà Nguyễn Thị P kháng cáo Bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông Lê Văn N và bà Nguyễn Thị P vẫn giữ nguyên đơn kháng cáo với các nội dung cụ thể như sau:

Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện A cấp cho ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị K số 00089/mL ngày 09/3/1989.

Công nhận cho ông N bà P được sử dụng diện tích đất ngang 07 mét, dài 9,5 mét.

Trong phần phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh cho rằng: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền nghĩa vụ của mình. Về nội dung vụ án; Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của người kháng cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét khách quan, toàn diện và đầy đủ chứng cứ; Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa vắng mặt một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, các đương sự có mặt đều đề nghị Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo thủ tục chung.

Diện tích đất các bên tranh chấp 32,1m² đất nằm một phần trong GCN QSD đất số: H00089mL ngày 09/3/2005 do Ủy ban nhân dân huyện A, tỉnh An Giang cấp cho ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị Kiều .

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1.1] Ông Lê Văn N cho rằng nhà đất nêu trên là do ông mua của ông Tô Văn S, ông S cũng thừa nhận năm 1989 ông S có chuyển nhượng nhà đất cho ông N.

Thấy rằng: Ông S cho rằng năm 1988 ông nhận chuyển nhượng của bà Năm T2 Dầu và bà N3 là bà nội và bà ngoại của chị K nhưng việc mua bán không có giấy tờ, sau đó ông sang nhượng lại cho ông N bằng giấy tờ viết tay. Xét thấy; khi chuyển nhượng nhà đất giữa các bên thì bà D1 và bà N3 không có GCNQSD đất, và giao dịch giữa các bên theo lời ông S thì không có giấy tờ, sau này ông S bán cho ông N cũng chưa có GCNQSD đất và giao dịch là giấy viết tay. Như vậy chứng cứ của ông N đưa ra để chứng minh QSD đất của mình là không có căn cứ pháp lý.

Tại biên bản hoà giải tranh chấp đất đai ngày 19/12/2013 (BL34) ông N thừa nhận với bà K “ *Tôi xin khi nào ông S trả đất cho tôi thì tôi mới di dời nhà được*”. còn ý kiến của ông S cho rằng “*tôi có ký giấy tờ bán đất cho ông N với giá 11 chỉ vàng 24K thì tôi trả vàng lại chứ mua đất thuận tiện làm ăn theo ý muốn của ông N là khó*”.

[2.1.2] Đối với việc sử dụng đất của ông D, bà K thấy rằng: Qua xem xét thẩm định đo vẽ tại chỗ thể hiện diện tích đất tranh chấp có nhà ông N bà P chiếm một phần diện tích nhỏ trên tổng diện tích đất mà ông D đã được cấp GCNQSD đất từ năm 2005, phía sau nhà ông N bà P có một số ngôi mộ thuộc dòng họ của bà K cho thấy toàn bộ diện tích đất trên trong đó có diện tích đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của bà K, ông D. Hồ sơ cấp GCNQSD đất cho bà K ông D thể hiện đất có nguồn gốc do ông bà để lại. Qua xem xét tại chỗ cũng thể hiện ngoài diện tích đất tranh chấp nêu trên thì ông N bà P cũng đang sử dụng một phần đất thuộc mốc lộ giới giao thông thuộc diện giải toả. Như vậy diện tích đất tranh chấp 32,1m² đất nằm một phần trong GCNQSD đất số: H00089mL ngày 09/3/2005 do Ủy ban nhân dân huyện A, tỉnh An Giang cấp cho ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị K nêu trên cũng không đủ định mức để được cấp riêng thành một QSD đất độc lập cho ông N, bà P như lời thừa nhận của ông N tại phiên toà hôm nay.

Từ căn cứ nêu trên xét thấy; Bản án sơ thẩm xem xét đánh giá và áp dụng các quy định pháp luật về đất đai để chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn là ông N, bà P và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải tháo dỡ di dời nhà ở (kết cấu: Khung cột gỗ, nóng đá, vách tole, sàn gỗ, mái tole) và vật kiến trúc khác ra khỏi thửa đất để trả lại quyền sử dụng đất cho nguyên đơn là có căn cứ. Đồng thời ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn hỗ trợ cho bị đơn một khoản tiền 50 triệu đồng là đảm bảo quyền lợi cho bị đơn, vì theo giá đất của

32,1m² là 28.248.000 đồng. Ông N và bà P kháng cáo nhưng không cung cấp chứng cứ mới làm thay đổi nội dung vụ án do vậy; đơn kháng cáo của ông N, bà P không được chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông N và bà P phải chịu án phí phúc thẩm dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Lê Văn N và bà Nguyễn Thị P. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2023/DS-ST ngày 12/5/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

Căn cứ vào:

- Khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 91; khoản 2 Điều; Điều 93; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.
- Khoản 2 Điều 164; khoản 1 Điều 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015.
- Khoản 5 Điều 166; khoản 2 Điều 101 của Luật Đất đai năm 2013.
- Khoản 2 và khoản 5 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị Kiều .

2. Đình chỉ xét xử một phần phản tố của bị đơn ông Lê Văn N và bà Nguyễn Thị P về yêu cầu công nhận quyền sử dụng diện tích 34,4m² đất tại ấp Đ, xã Q, huyện A, tỉnh An Giang.

3. Không chấp nhận phản tố của bị đơn ông Lê Văn N và bà Nguyễn Thị P đối với nguyên đơn ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị K về yêu cầu công nhận quyền sử dụng diện tích 32,1m² đất tại ấp Đ, xã Q, huyện A, tỉnh An Giang; về yêu cầu bồi thường thiệt hại số tiền 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng).

4. Không chấp nhận yêu cầu của bị đơn ông Lê Văn N và bà Nguyễn Thị P về yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ: H00089mL ngày 09/3/2005 do Ủy ban nhân dân huyện A, tỉnh An Giang cấp cho ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị Kiều .

5. Buộc bị đơn ông Lê Văn N, bà Nguyễn Thị P phải tháo dỡ, di dời nhà ở (kết cấu: Khung cột gỗ, nong đá, vách tole, sàn gỗ, mái tole) và vật kiến trúc khác ra khỏi thửa đất số 142, tờ bản đồ số 10, địa chỉ thửa đất: Ấp Đ, xã Q, huyện A, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ: H00089mL ngày 09/3/2005 do Ủy ban nhân dân huyện A cấp cho ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị K; vị trí nhà tại các điểm: e, f, 2, c, 5, 6, 7, d theo Bản đồ hiện trạng

khu đất tranh chấp do Văn phòng Đăng ký đất đai – Chi nhánh A lập ngày 03/8/2016.

6. Buộc ông Lê Văn N, bà Nguyễn Thị P, chị Lê Thị Ngọc Q và chị Lê Thị Ngọc T1 phải trả cho ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị K diện tích 32,1m² đất thuộc thửa số 142, tờ bản đồ số 10, địa chỉ thửa đất: Ấp Đ, xã Q, huyện A, tỉnh An Giang theo GCN QSD đất số: H00089mL ngày 09/3/2005 do UBND huyện A cấp cho ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị K; vị trí đất tại các điểm: e, f, 2, c, 5, 6, 7, d theo Bản đồ hiện trạng khu đất tranh chấp do Văn phòng Đăng ký đất đai – Chi nhánh A lập ngày 03/8/2016.

(Bản án có đính kèm Bản đồ hiện trạng khu đất tranh chấp do Văn phòng Đăng ký đất đai – Chi nhánh A lập ngày 03/8/2016).

7. Ông Lê Văn N, bà Nguyễn Thị P, chị Lê Thị Ngọc Q và chị Lê Thị Ngọc T1 được quyền lưu cư trên thửa đất của nguyên đơn trong thời hạn 06 (sáu) tháng, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

8. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị K hỗ trợ cho ông Lê Văn N và bà Nguyễn Thị P số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng).

9. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông Lê Văn N và bà Nguyễn Thị P mỗi người phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo các Biên lai thu số 0000241 và 0000242 ngày 23/5/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao; (1)
- VKSNDCC tại TP.Hồ Chí Minh; (1)
- TAND tỉnh An Giang; (1)
- VKSND tỉnh An Giang; (1)
- Cục THADS tỉnh An Giang;; (1)
- Nguyên đơn; (2)
- Bị đơn; (2)
- NCQLNVLQ; (6)
- Lưu VT (5), HS (2) (BA- NTTAM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Xuân Thành